

**Bảng cân đối kế toán**  
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2024	01/04/2024
<b>Tài sản</b>			
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>A</b>		
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>158 376 838 266</b>	<b>152 932 211 744</b>
1. Tiền	110	1 200 049 694	16 668 655 633
2. Tương đương tiền	111	1 200 049 694	16 668 655 633
2a. Tiền gửi kỳ hạn	112		
	11A		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>137 490 123 311</b>	<b>120 439 104 429</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	139 318 595 849	120 439 104 429
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	120 622 327 247	91 730 164 594
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B	18 696 268 602	28 708 939 835
1c. Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12C		
1d. Đầu tư ngắn hạn khác	12D		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1 828 472 538)	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>19 433 642 433</b>	<b>15 596 632 041</b>
1. Phải thu khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132	29 700 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	19 138 742 505	15 431 187 042
5. Các khoản phải thu khác	135	890 199 928	790 444 999
5a. Phải thu khác 1388	13A	890 199 928	790 444 999
5b. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(625 000 000)	(625 000 000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1 560 600</b>	<b>5 221 000</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>251 462 228</b>	<b>222 598 641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	185 595 628	217 098 641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	866 600	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	65 000 000	5 500 000
5a. Phải thu 141	15A	65 000 000	5 500 000
5b. Phải thu từ 144	15B		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>25 619 595 727</b>	<b>25 445 856 830</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>808 326 382</b>	<b>686 349 685</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	27 720 000	29 700 000
- Nguyên giá	222	181 851 500	181 851 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(154 131 500)	(152 151 500)




Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2024	01/04/2024
<b>2. Tài sản cố định cho thuê tài chính</b>			
- Nguyên giá	224		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		
	226		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>			
- Nguyên giá	227	780 606 382	656 649 685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228	1 404 733 192	1 175 233 192
	229	(624 126 810)	(518 583 507)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	230		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>23 941 237 600</b>	<b>23 863 568 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	24 110 153 881	24 110 153 881
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	24 110 153 881	24 110 153 881
- Trái phiếu	25C		
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	(168 916 281)	(246 585 881)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>870 031 745</b>	<b>895 939 145</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	688 831 745	714 739 145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	181 200 000	181 200 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>220</b>	<b>183 996 433 993</b>	<b>178 378 068 574</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>B</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>6 332 767 777</b>	<b>5 439 160 904</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>6 332 767 777</b>	<b>5 439 160 904</b>
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	189 054 493	12 540 000
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 258 959 089	1 042 482 077
5. Phải trả người lao động	315	3 264 962 152	2 488 770 274
6. Chi phí phải trả	316	660 671 756	1 462 630 232
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	959 120 287	432 738 321
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		


  
 - C.T.
   
 NG TY
   
 PHÂN
   
 QỦY ĐẦU TƯ
   
 KẾ TOÁN
   
 BÌNH ĐỊNH
   
 TP. H.

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2024	01/04/2024
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	177 663 666 216	172 938 907 670
2. Thặng dư vốn cổ phần	410	120 000 000 000	120 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	412		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	413		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>	<b>57 663 666 216</b>	<b>52 938 907 670</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		<b>183 996 433 993</b>	<b>178 378 068 574</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		1 125 185 563	1 125 185 563
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		30 241 828	6 051 460
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		201 824 430 673	206 260 954 200
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác			
		859 907 558	651 444 582

Người lập biểu



Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu



Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà



Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình  
Tầng 12 - Tòa nhà Geleximco - 36 Hoàng Cầu - Hà Nội

Mẫu số B02a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ  
Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	18	11 737 508 975	5 302 184 705	20 788 671 050	10 426 760 618
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	02					
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	10		11 737 508 975	5 302 184 705	20 788 671 050	10 426 760 618
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	11	19	3 131 855 998	1 451 992 669	6 646 584 285	2 561 579 302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		8 605 652 977	3 850 192 036	14 142 086 765	7 865 181 316
7. Chi phí tài chính	21	20	3 538 393 214	2 814 503 676	9 281 454 032	4 021 419 891
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	21	1 769 945 273	(3 085 727 001)	3 189 184 639	(2 811 056 763)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	25	22	4 384 802 735	3 687 178 806	9 292 340 615	7 306 765 773
10. Thu nhập khác	30		5 989 298 183	6 063 243 907	10 942 015 543	7 390 892 197
11. Chi phí khác	31					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		60 000 000		60 000 000	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		(60 000 000)		(60 000 000)	
14. Thuế TNDN hiện hành	50		5 929 298 183	6 063 243 907	10 882 015 543	7 390 892 197
15. Thuế TNDN hoãn lại	51	23	1 204 539 637	1 212 648 781	2 201 563 109	1 478 178 439
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52					
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	60		4 724 758 546	4 850 595 126	8 680 452 434	5 912 713 758
	70		394	404	723	493

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Hương

Phùng Thị Minh Thu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo Phương pháp trực tiếp)  
Quý II Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		-	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01		105 116 364 924	219 585 861 758
3. Tiền chi trả cho người lao động	02		(127 065 542 142)	(224 783 752 942)
4. Tiền trả lãi vay	03		(2 973 721 800)	(4 815 819 700)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	04			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05		(997 023 472)	(538 546 727)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(238 853 811)</b>	<b>(1 955 621 911)</b>
			<b>(26 158 776 301)</b>	<b>(12 507 879 522)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
	<b>2</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21		(197 100 000)	(219 600 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12 671 233	(15 437 627 328)
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		10 000 000 000	41 305 753 147
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>874 599 129</b>	<b>280 758 696</b>
			<b>10 690 170 362</b>	<b>25 929 284 515</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
	<b>3</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(15 468 605 939)</b>	<b>13 421 404 993</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16 668 655 633</b>	<b>3 247 250 640</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>1 200 049 694</b>	<b>16 668 655 633</b>

Người lập biểu

Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tổng giám đốc

Lê Việt Hà

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình  
Tầng 12, tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ II NĂM 2024

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Năm trước		Năm nay		Giảm	Năm trước	Năm nay
		Tăng	3	Tăng	5			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	B	120 000 000 000	120 000 000 000				120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Có phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính		121 800 000	121 800 000					
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
10. Lợi nhuận chưa phân phối		39 365 633 146	52 938 907 670				44 338 028 272	57 663 666 216
<b>Cộng</b>		<b>159 487 433 146</b>	<b>172 938 907 670</b>	<b>4 972 395 126</b>	<b>4 724 758 546</b>	<b>4 724 758 546</b>	<b>164 338 028 272</b>	<b>177 663 666 216</b>

Người lập biểu

*Phạm Thanh Hương*

Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng

*Phùng Thị Minh Thu*

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 30 tháng 06 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2024

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013, Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014, Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015, Giấy phép điều chỉnh số 01/UBCK-GPĐC ngày 22/02/2016, Giấy phép điều chỉnh số 15/UBCK-GPĐC ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

#### 1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 25 người  
Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 02
- Tuyển dụng mới: 01
- Chuyển công tác: 0
- Kỳ luật: 0

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

### 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03-05 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

### 2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

### 2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.



## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 . Các khoản thuế

### *a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	200 209 420	89 360 220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	999 840 274	1 642 816 038
Các khoản tương đương tiền		1 515 074 382
	<u>1 200 049 694</u>	<u>3 247 250 640</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>		49 202 253 276		51 274 382 274
GLH121019				
VBA122001	21 175	2 110 212 978	193 134	19 896 991 322
MML121021	100 200	10 222 935 210	16 275	1 623 431 972
MSN123008	174 209	18 054 858 111	290 480	29 753 958 980
VIC124004	185 694	18 762 327 671		
VIC123028	498	51 919 306		
<i>Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)</i>	-	-	-	-
<i>Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)</i>	-	-	-	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>				
		<i>(1 828 472 538)</i>		<i>(564 206 719)</i>
GLH121019				
VBA122001	21 175		193 134	(496 681 022)
MML121021	100 200	(703 935 210)	16 275	(67 525 697)
MSN123008	174 209	(3 012 849)	290 480	
VIC124004	185 694	(1 121 397 671)		
VIC123028	498	( 126 808)		
		<u>47 373 780 738</u>		<u>50 710 175 555</u>

**5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	29 700 000	29 700 000
	<u>29 700 000</u>	<u>29 700 000</u>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung</i>		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	17 150 274 947	10 284 755 397
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	859 907 558	587 729 967
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1 128 560 000	625 000 000
	<u>19 138 742 505</u>	<u>11 497 485 364</u>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung</i>		
Phải thu về cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia	406 449 928	610 576 644
Phải thu khác	483 750 000	260 472 952
	<u>890 199 928</u>	<u>871 049 596</u>

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
VND	VND
(625 000 000)	(625 000 000)
<u>( 625 000 000)</u>	<u>( 625 000 000)</u>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí thuê văn phòng trả trước  
Chi phí mua bảo hiểm  
Chi phí dịch vụ & quản trị CMC Microsoft Azure, mục Database  
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
VND	VND
124 253 855	122 708 740
36 903 000	49 241 000
15 983 468	32 408 468
8 455 305	7 091 143
<u>185 595 628</u>	<u>211 449 351</u>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<i>Khoản mục</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải, tuyển dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>				
Số dư đầu kỳ báo cáo	181 851 500			181 851 500
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	181 851 500			181 851 500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ báo cáo	148 949 270			148 949 270
Khấu hao trong kỳ	5 182 230			5 182 230
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	154 131 500			154 131 500
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
Số dư đầu kỳ báo cáo	32 902 230			32 902 230
Số dư cuối kỳ báo cáo	27 720 000			27 720 000

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 175 233 192		1 175 233 192
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành		229 500 000		229 500 000
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 404 733 192		1 404 733 192
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ báo cáo		421 876 410		421 876 410
Khấu hao trong kỳ		202 250 400		202 250 400
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		624 126 810		624 126 810
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
Số dư đầu kỳ báo cáo		753 356 782		753 356 782
Số dư cuối kỳ báo cáo		780 606 382		780 606 382

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>				
- <i>Đầu tư cổ phiếu</i>		24 110 153 881		30 689 815 981
ABB		24 110 153 881		24 110 153 881
ABB	776 696	6 460 153 881	776 696	6 460 153 881
Công ty CP Mai Trang Linh	765 000	7 650 000 000	765 000	7 650 000 000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản HTL Việt Nam	625 000	10 000 000 000	625 000	10 000 000 000
- <i>Đầu tư trái phiếu</i>				6 579 662 100
VIC123029			65 010	6 579 662 100
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		(168 916 281)		(324 255 481)
ABB	776 696	(168 916 281)	776 696	(324 255 481)
		<b>23 941 237 600</b>		<b>30 365 560 500</b>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ  
Chi phí trả trước dài hạn khác

30/06/2024	01/01/2024
VND	VND
426 991 269	478 460 575
261 840 476	324 490 947
<b>688 831 745</b>	<b>802 951 522</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng

Công ty TNHH Grab  
Tô Trọng Giang  
Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM  
Các khoản phải trả người bán khác

30/06/2024	01/01/2024
VND	VND
10 323 000	
32 400 000	219 600 000
120 000 000	120 000 000
26 331 493	12 933 593
<b>189 054 493</b>	<b>352 533 593</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng  
Thuế Thu nhập cá nhân  
Thuế Thu nhập doanh nghiệp

30/06/2024	01/01/2024
VND	VND
172 282 317	2 565 933
1 086 676 772	639 579 095
<b>1 258 959 089</b>	<b>420 683 862</b>
	<b>1 062 828 890</b>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phân phối chứng chỉ quỹ  
Chi phí Microsoft Azure  
Chi phí phải trả khác

30/06/2024	01/01/2024
VND	VND
609 235 555	452 693 739
32 747 836	105 645 423
18 688 365	14 193 518
<b>660 671 756</b>	<b>572 532 680</b>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn  
Phải trả Ngân hàng giám sát  
Phải trả hộ thuế TNCN của Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình và Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình  
Phải trả tiền cổ tức cho Quỹ ETF ABFVN DIAMOND  
Phải trả khác

30/06/2024	01/01/2024
VND	VND
225 589 103	221 387 303
42 518 760	34 544 437
161 262 424	192 932 027
512 460 000	
17 290 000	55 342 226
<b>959 120 287</b>	<b>504 205 993</b>

**18 . DOANH THU**

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình  
 Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình và phí mua lại, phí phát hành chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình  
 Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư  
 Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư  
 Doanh thu khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 633 409 889	3 661 584 257
7 074 861 424	1 517 328 539
355 178 413	117 731 599
649 021 053	
25 038 196	5 540 310
<b>11 737 508 975</b>	<b>5 302 184 705</b>

**19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán  
 Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư  
 Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư  
 Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
2 173 000 074	764 131 438
25 038 196	5 540 310
810 000	
933 007 728	682 320 921
<b>3 131 855 998</b>	<b>1 451 992 669</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính  
 Lãi đầu tư chứng khoán  
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
490 604 058	2 020 182 772
3 047 107 542	794 320 904
681 614	
<b>3 538 393 214</b>	<b>2 814 503 676</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư  
 Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  
 Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
1 750 802 938	1 126 187 167
19 142 335	(4 411 096 128)
	199 181 960
<b>1 769 945 273</b>	<b>(3 085 727 001)</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý  
 Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí khác bằng tiền

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 278 159 816	2 714 997 939
81 266 820	72 517 646
107 523 303	34 989 291
8 043 430	679 278
665 308 366	504 636 392
244 501 000	359 358 260
<b>4 384 802 735</b>	<b>3 687 178 806</b>

**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
 Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
5 929 298 183	6 063 243 907
<b>1 204 539 637</b>	<b>1 212 648 781</b>

*Phạm Thanh Hương*

Phạm Thanh Hương  
 Người lập

*Phùng Thị Minh Thu*

Phùng Thị Minh Thu  
 Kế toán trưởng



*Lê Việt Hà*  
 Lê Việt Hà  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2024